FireAnt

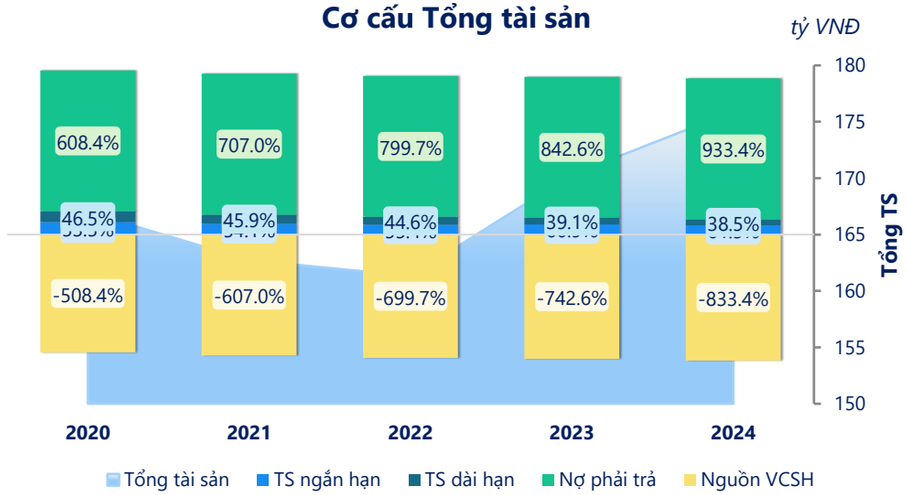
CTCP Kinh doanh Thủy Hải Sản Sài Gòn (UPCOM: APT)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	3,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,900
SL cổ phiếu LH	8,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	75
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	-1,466
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	28
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
APT		18.5%	6.7%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

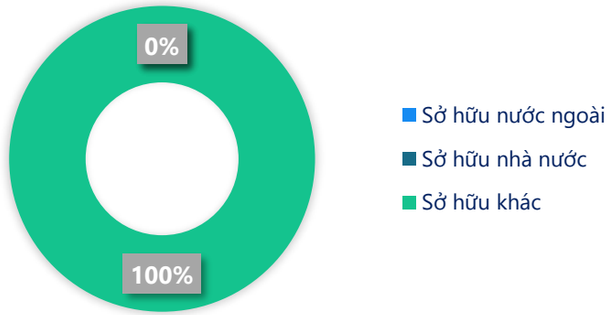
Cơ cấu Tổng tài sản



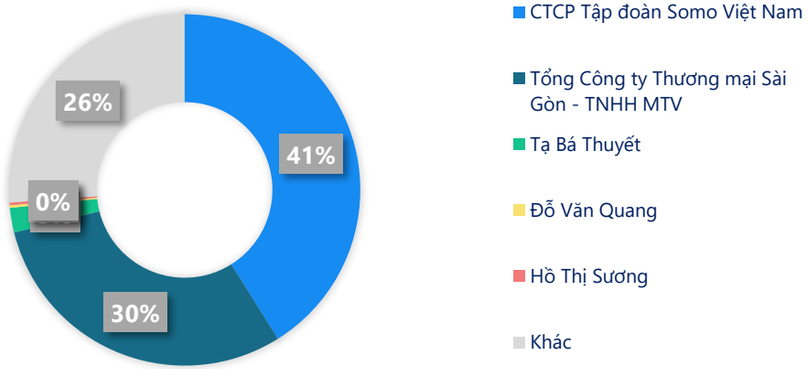
Tổng tài sản của **APT** năm 2024 tăng trưởng **3.29%** so với năm trước, đạt **175.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 61.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 933%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

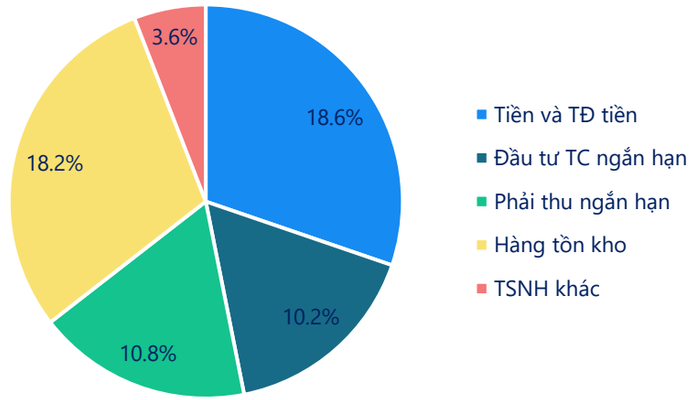


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Tập đoàn Somo Việt Nam** sở hữu **41.1%**, lớn thứ 2 là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV nắm giữ 30.0% và đứng thứ 3 là Tạ Bá Thuyết nắm giữ 2.27%.

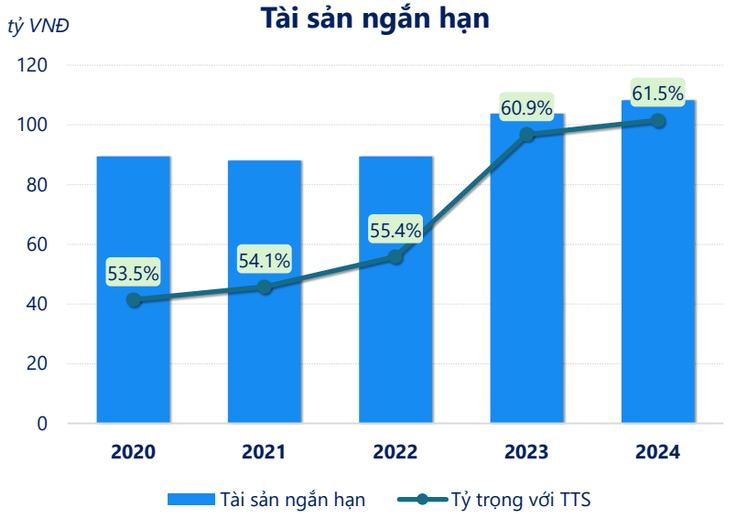
CTCP Kinh doanh Thủy Hải Sản Sài Gòn (UPCOM: APT)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

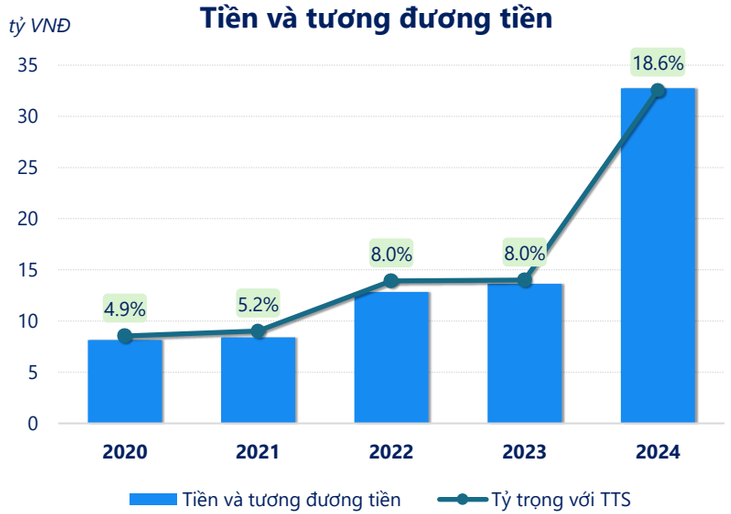


2024

Tài sản ngắn hạn



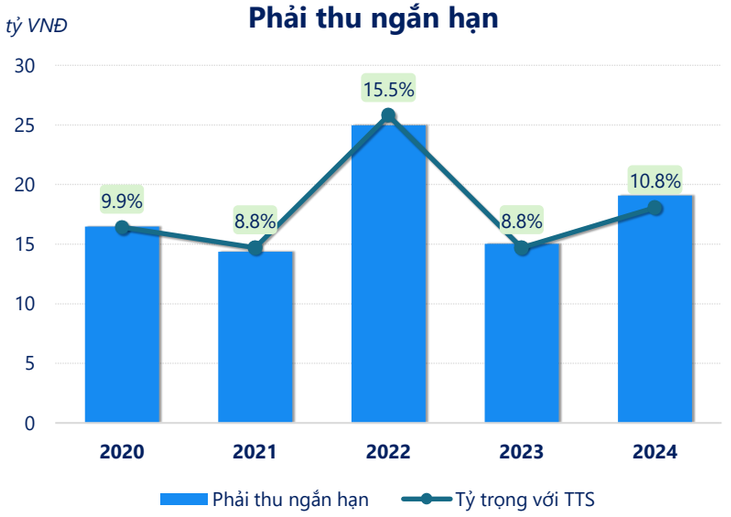
Tiền và tương đương tiền



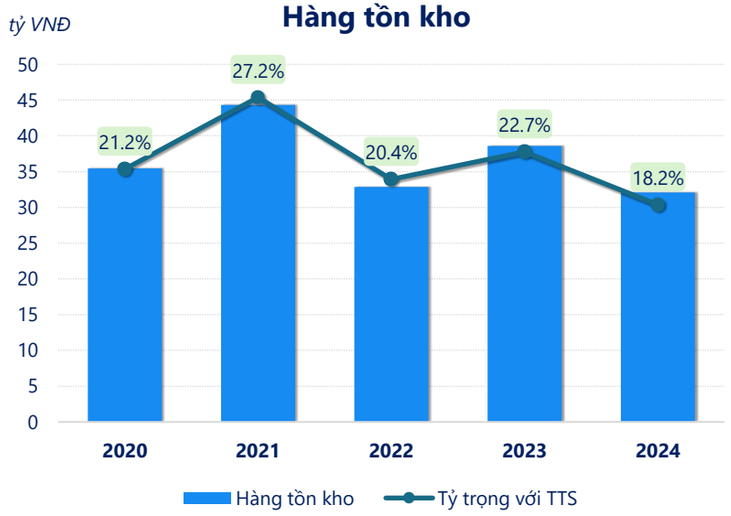
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của APT đạt **108.3** tỷ đồng, tăng trưởng **4.39%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **61.5%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **18.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 18.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

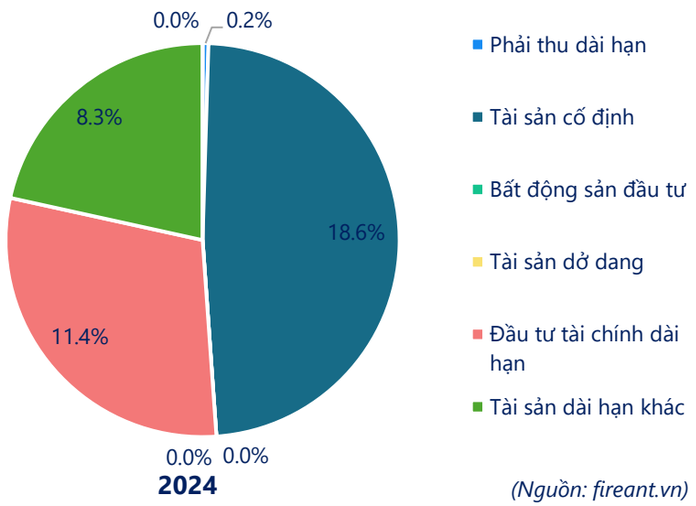


Hàng tồn kho



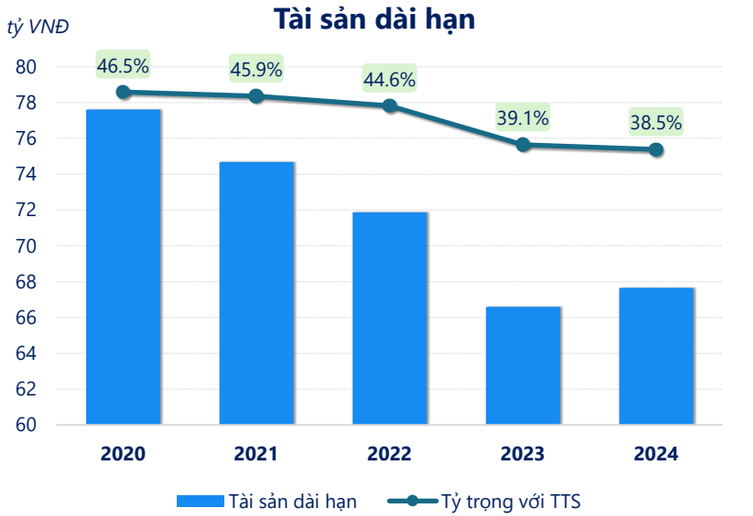
CTCP Kinh doanh Thủy Hải Sản Sài Gòn (UPCOM: APT)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



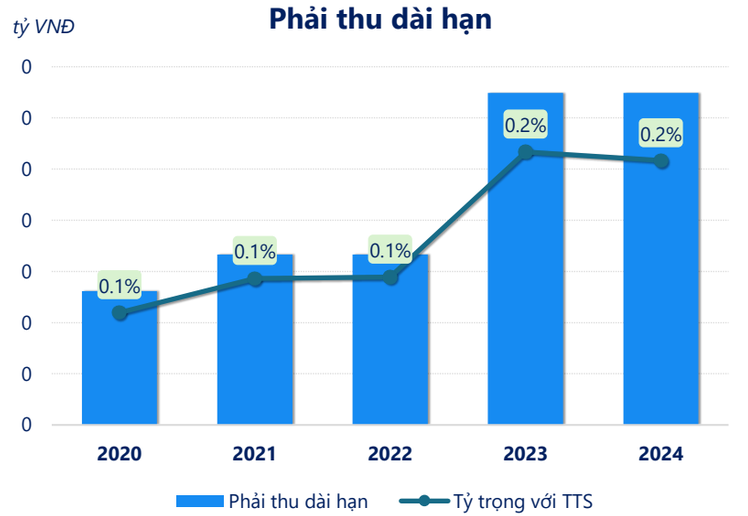
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

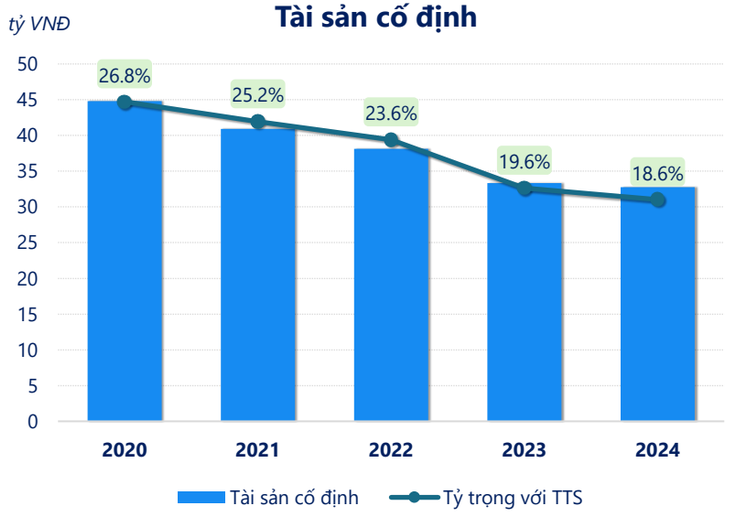


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.59%** so với năm trước và đạt **67.65** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **38.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **18.6%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 11.4%.

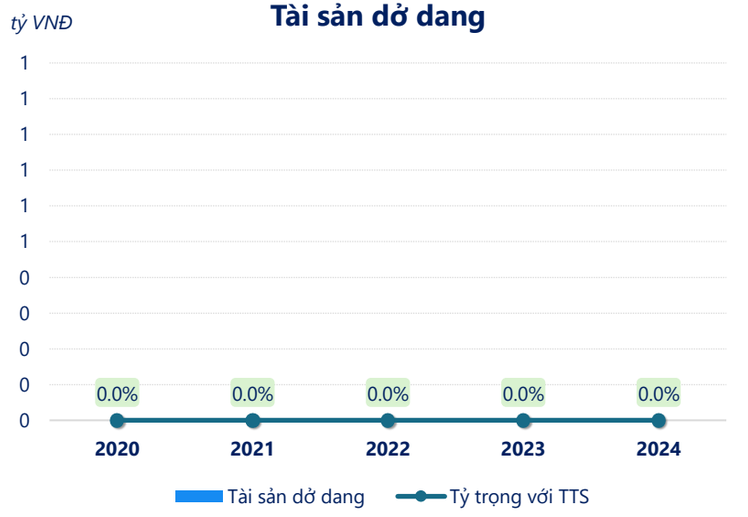
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

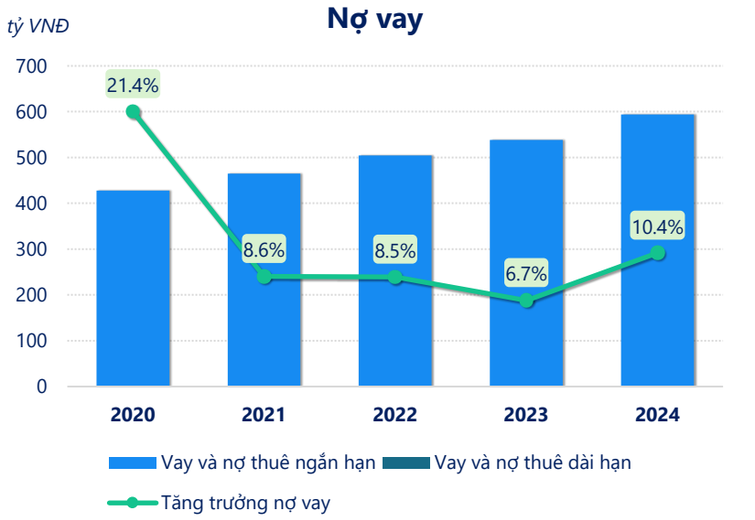
Tài sản dở dang



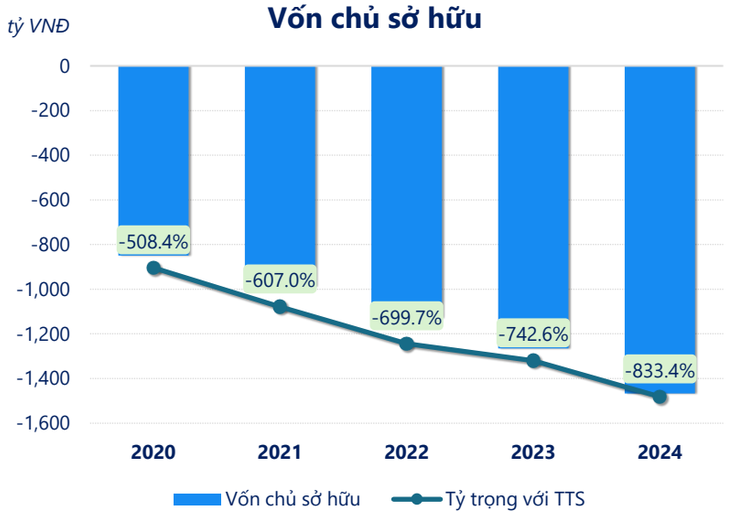
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Kinh doanh Thủy Hải Sản Sài Gòn (UPCOM: APT)

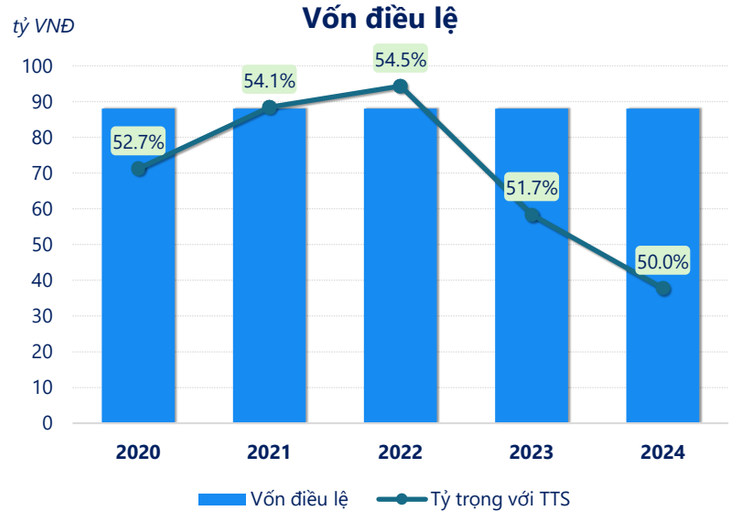
Nợ vay



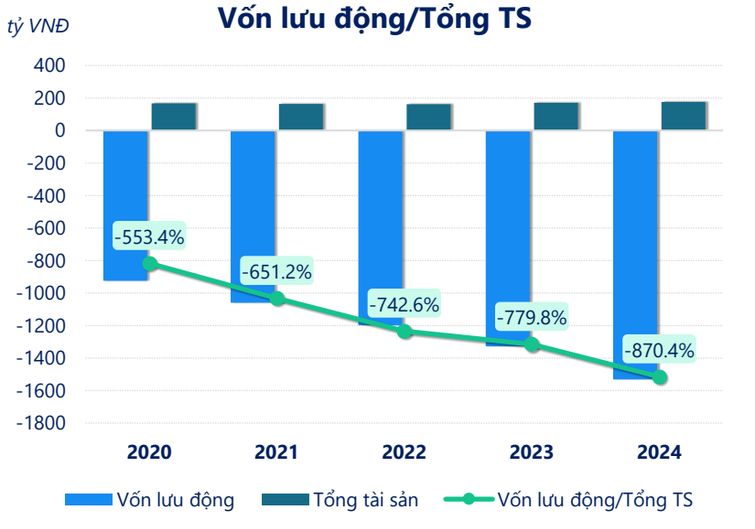
Vốn chủ sở hữu



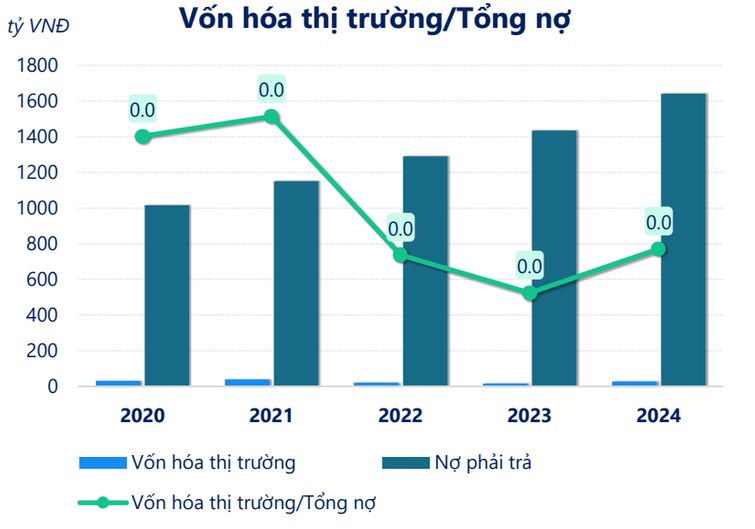
Vốn điều lệ



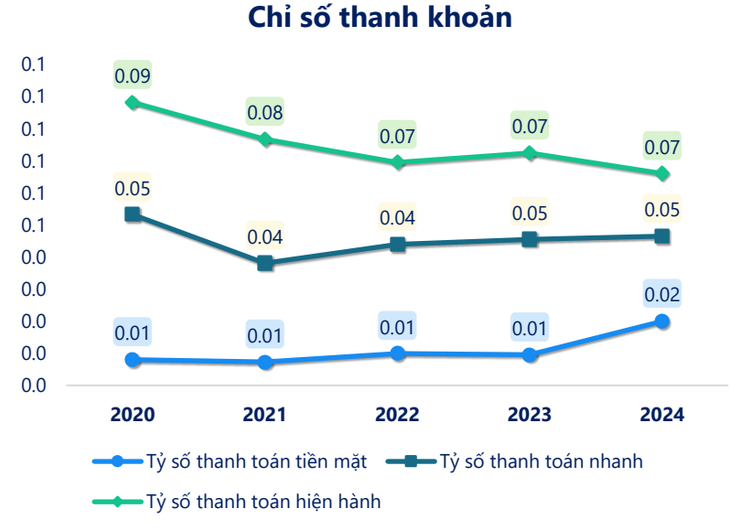
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Kinh doanh Thủy Hải Sản Sài Gòn (UPCOM: APT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**176**	**170**	**3.3%**
Tài sản ngắn hạn	108	104	4.4%
Tiền và tương đương tiền	32.7	13.6	140%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.0	30.1	-40.2%
Phải thu ngắn hạn	19.1	15.0	26.8%
Hàng tồn kho	32.1	38.6	-16.9%
Tài sản ngắn hạn khác	6.39	6.36	0.6%
Tài sản dài hạn	**67.6**	**66.6**	**1.6%**
Phải thu dài hạn	0.32	0.32	0.0%
Tài sản cố định	32.7	33.3	-1.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	20.0	20.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**14.6**	**12.9**	**12.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,642	1,435	14.4%
Nợ ngắn hạn	**1,639**	**1,432**	**14.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	594	538	10.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.29	3.33	-31.2%
Nợ dài hạn	2.58	3.18	-19.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-1,466**	**-1,265**	**-15.9%**
Vốn chủ sở hữu	**-1,466**	**-1,265**	**-15.9%**
Vốn điều lệ	88.0	88.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**350**	**303**	**250**	**247**	**250**
Giá vốn hàng bán	301	260	205	206	208
Lợi nhuận gộp	**49.0**	**42.8**	**45.5**	**40.4**	**42.2**
Doanh thu HĐTC	2.68	0.93	0.58	3.90	3.45
Chi phí TC	206	133	148	142	208
Chi phí lãi vay	**45.7**	**49.7**	**55.7**	**60.2**	**66.5**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	39.4	35.6	28.7	23.3	23.6
Chi phí QLDN	12.2	13.8	11.8	15.2	15.0
LN thuần từ HĐKD	**-206**	**-138**	**-142**	**-136**	**-201**
Lợi nhuận khác	-0.15	-0.22	1.05	0.27	-0.04
LN trước thuế	**-206**	**-139**	**-141**	**-136**	**-201**
Lợi nhuận sau thuế	**-206**	**-139**	**-141**	**-136**	**-201**
LNST của CĐ cty mẹ	**-206**	**-139**	**-141**	**-136**	**-201**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.02	-9.08	-0.15	14.4	9.43
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.25	9.23	4.15	-14.5	9.56
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	13.8	8.15	8.40	12.8	13.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.78**	**0.15**	**4.00**	**-0.05**	**19.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.09	0.10	0.44	0.84	0.12
Tiền cuối kỳ	8.15	8.40	12.8	13.6	32.7

Powered by Infographic